TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 130/2023/HS-PT
Ngày: 24/9/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy, bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hải Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 110/2023/TLPT-HS ngày 14 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo Phạm Thị P và các đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- *Bị cáo có kháng cáo*:

1. Phạm Thị P, sinh năm 1984, tại K, Hải Dương; nơi cư trú: Khu D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Long B và bà Nguyễn Thị T; có chồng và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Đỗ Thị Ngọc M, sinh năm 1985, tại K, Hải Dương; nơi cư trú: Khu B, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn S và bà Huỳnh Thị T1; có chồng và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Nguyễn Công Đ, sinh năm 1976, tại K, Hải Dương; nơi cư trú: Khu C, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N và bà Cao Thị T2; có vợ và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Nguyễn Văn H, sinh năm 1984, tại K, Hải Dương; nơi cư trú: Khu B, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn

hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N1 và bà Trương Thị T3; có vợ và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

5. Nguyễn Thị M1, sinh năm 1981, tại K, Hải Dương; nơi cư trú: Khu D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Phúc Đ1 và bà Đỗ Thị K; có chồng và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

6. Nguyễn Thị S1, sinh năm 1972, tại K, Hải Dương; nơi cư trú: Khu D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H1 và bà Lương Thị N2; có chồng và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

7. Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1978, tại K, Hải Dương; nơi cư trú: Khu D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q (Tuy) và bà Nguyễn Thị K1; có vợ và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

8. Vũ Thị B1, sinh năm 1965, tại K, Hải Dương; nơi cư trú: Khu B, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn K2 và bà Trần Thị M2; có chồng và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

Vụ án còn có 02 bị cáo khác không kháng cáo, 03 bị cáo có kháng cáo nhưng đã rút kháng cáo và Tòa án đã quyết định đình chỉ phúc thẩm; bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 3/2019, tại xã H, huyện K xuất hiện ổ dịch tả lợn C, rồi bùng phát sang các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Trước tình hình đó Huyện ủy, UBND huyện K (nay là thị xã K) chỉ đạo các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch, tổ chức lực lượng chủ động ngăn chặn sự xâm nhiễm và ứng phó với dịch bệnh.

Ngày 04/3/2019, UBND thị trấn P (nay là phường P) ra Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm số 15/QĐ-UBND. Ngày 15/3/2019, UBND thị trấn P ban hành Kế hoạch số 15 và cùng ngày Ban Chỉ đạo phòng chống dịch gia súc, gia cầm của UBND thị trấn P ban hành Thông báo phân công nhiệm vụ số 08a/TB-UBND cho các thành viên trong Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm để tổ chức triển khai thực hiện, cụ thể: Nguyễn Thanh H2-Chủ tịch UBND-Trưởng Ban Chỉ đạo phụ

trách chung; Phạm Thị P-Cán bộ thú y-Thường trực ban chỉ đạo; Đỗ Thị Ngọc M-Trưởng K-Ủy viên; Nguyễn Công Đ-Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thị trấn P-Thành viên ban chỉ đạo cùng lực lượng công an, dân quân tự vệ thị trấn tham gia.

Ngày 02/4/2019, UBND huyện K ban hành Quyết định số 547/QĐ-UBND về việc công bố dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn thị trấn P. Ngày 03/4/2019, UBND thị trấn P có Biên bản phân công nhiệm vụ giao việc cho Tổ tiêu hủy trong đó: Nguyễn Thanh H2 làm Đội trưởng; Phạm Thị P và Nguyễn Công Đ làm Đội phó; Đỗ Thị Ngọc M, ông Trương Thành L -Phó trưởng Công an thị trấn, ông Nguyễn Văn N3 - Công an viên, ông Lê Hữu T4 và ông Nguyễn Thanh T5-dân quân; ông Đinh Huy D-Công an viên cùng các ông bà trưởng khu dân cư là thành viên.

Ngày 02/4/2019, bệnh dịch tả C xuất hiện tại hộ gia đình ông Hoàng Văn H3 thuộc Khu G, thị trấn P rồi lan rộng toàn thị trấn. Theo thống kê của UBND thị trấn P, từ ngày 02/4/2019 đến ngày 14/6/2019 có 179 hộ gia đình có lợn bị nhiễm dịch bệnh và được lập hồ sơ, trong đó có 37 hộ gia đình đã được nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước với tổng số tiền 1.381.860.000 đồng. Mức hỗ trợ cho người chăn nuôi lợn bị thiệt hại khi phải tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi theo Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh H áp dụng từ ngày 24/3/2019 đến 09/5/2019, quy định lợn nái được hỗ trợ 52.000 đồng/kg lợn hơi; lợn thịt và lợn con là 32.000 đồng/kg; Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh H hỗ trợ lợn con, lợn thịt là 29.000 đồng/kg lợn hơi; lợn nái, lợn đực giống đang khai thác là 45.000 đồng/kg lợn hơi áp dụng từ ngày 09/5/2019 đến 20/5/2019; Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND tỉnh H hỗ trợ lợn con, lợn thịt là 24.000 đồng/kg lợn hơi, lợn nái, lợn đực giống đang khai thác là 36.000 đồng/kg lợn hơi áp dụng từ ngày 20/5/2019.

Hồ sơ đề nghị thanh toán được liên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính tỉnh H hướng dẫn tại công văn liên ngành số 341 ngày 06/3/2019. Kinh phí hỗ trợ do UBND các huyện, thành phố chủ động trích từ nguồn quỹ dự phòng ngân sách cấp huyện để kịp thời đảm bảo cho công tác tiêu hủy và dập dịch. Ngoài ra Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện K có hướng dẫn thêm đối với hồ sơ đề nghị thanh toán gồm: Giấy xác minh tài khoản và tên chủ tài khoản tại ngân hàng là chủ hộ có tên trong biên bản tiêu hủy gia súc mắc bệnh dịch, có xác nhận của UBND xã và bản phô tô công chứng giấy chứng minh dân dân.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ được giao trong công tác tiêu hủy lợn bị mắc bệnh dịch tả lợn C tại thị trấn P, trong khoảng thời gian từ ngày 17 đến ngày 29/4/2019, Phạm Thị P cùng Đỗ Thị Ngọc M, Nguyễn Công Đ, Nguyễn Thanh H2 đã thống nhất với các hộ dân là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị M1, Vũ Thị B1, Nguyễn Văn Đ2, Trương Thị V, Mạc Thị Đ4 để lập khống 03 hồ sơ, lập 04 hồ sơ tăng đầu lợn, tăng kg lợn và thay đổi loại lợn để rút tiền hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi của Nhà nước chia nhau, cụ thể:

1. Ba hộ không nuôi lợn nhưng lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

1.1. Hộ gia đình bị cáo Nguyễn Văn Đ3: Gia đình Đ3 không nuôi lợn, Phạm Thị P (*Là cháu dâu Đ3*) đã bàn và thống nhất với Đ3 lập hồ sơ mang tên Định đề nghị Nhà nước hỗ trợ kinh phí.

Tại Biên bản xử lý, tiêu hủy gia súc mắc bệnh động vật truyền nhiễm nguy hiểm ngày 25/4/2019 của nhà Đ3 thể hiện tiêu hủy 03 con lợn nái có trọng lượng 922kg, 01 con lợn thịt có trọng lượng 113kg, tổng trọng lượng là 1.035 kg, tổng số tiền đề nghị Nhà nước hỗ trợ là 51.560.000 đồng; Nguyễn Công Đ là người lập biên bản, ghi trước các thành phần tham gia và ký người lập biên bản; số con lợn, loại lợn, số kilogam do P viết và ký biên bản với vai trò đại diện Ban C1; Nguyễn Văn Đ3 ký biên bản với vai trò đại diện chủ hộ và T6 khu; Nguyễn Thanh H2 ký với vai trò đại diện cho UBND thị trấn P.

Ngày 28/5/2019, số tài khoản 100000905516 của Nguyễn Văn Đ3 tại Ngân hàng TMCP C2-Chi nhánh Đ5 nhận được số tiền 51.560.000 đồng (Nội dung chi trả: UBND thị trấn P chi trả hỗ trợ lợn dịch tả C). Sau khi biết Đ3 nhận được tiền thì P bảo Đ3 đưa cho P 31.000.000 đồng nhưng Đ3 không đồng ý. Sau khi hành vi bị phát hiện, Đ3 đã nộp lại toàn bộ số tiền hưởng lợi là 51.560.000đồng.

1.2. Hộ gia đình bị cáo Nguyễn Văn H (Là chồng Đỗ Thị Ngọc M): Gia đình H không nuôi lợn. Khoảng đầu tháng 5/2019, H đang ở nhà thì P đến nói "hiện tại có nhiều lợn bị dịch bệnh chết trôi nổi, chú H2 chủ tịch bảo em đến nhờ anh đứng tên hồ sơ tiêu hủy để gom về một mối". Do biết P làm cùng với M nên H đồng ý ký tên vào hồ sơ do P hướng dẫn.

Tại Biên bản xử lý, tiêu hủy gia súc mắc bệnh động vật truyền nhiễm nguy hiểm ngày 28/4/2019 thể hiện tiêu hủy 04 con lợn nái có tổng trọng lượng 1.054kg, 04 con lợn thịt có tổng trọng lượng 413kg, tổng số tiền đề nghị Nhà nước hỗ trợ là 68.024.000 đồng; Nguyễn Công Đ là người lập biên bản ghi trước các thành phần tham gia và ký người lập biên bản; số con lợn, loại lợn, số kilogam là do P viết và ký biên bản với vai trò đại diện Ban chăn nuôi thú y; Đỗ Thị Ngọc M ký biên bản với vai trò Trưởng khu; Nguyễn Văn H ký biên bản với vai trò đại diện chủ hộ; Nguyễn Thanh H2 ký với vai trò đại diện cho UBND thị trấn P.

Ngày 28/5/2019, số tài khoản 0341006935874 của Nguyễn Văn H tại Ngân hàng V1-Phòng G được chuyển số tiền 68.024.000 đồng (Nội dung UBND thị trấn P chi trả hỗ trợ lợn dịch tả C). Khi có tiền hỗ trợ báo về tài khoản, H và Đỗ Thị Ngọc M đã đến nhà P đưa cho P số tiền 68.000.000 đồng.

1.3. Hộ nhà bị cáo Nguyễn Thị S1: Hộ nhà S1 không nuôi lợn nhưng được Nguyễn Thị M1 nhờ đứng tên trên hồ sơ đề nghị thanh toán. Nhà Nguyễn Thị M1 có nuôi 11 con lợn trong đó có 01 con lợn nái trọng lượng 301kg và 10 con lợn thịt mỗi con nặng khoảng 50kg. Ngày 21/4/2019, con lợn nái nhà M1 bị chết do dịch tả lợn Châu Phi, M1 báo P đến xem xét làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ 01 con lợn nái bị chết, được số tiền hỗ trợ là 15.625.000 đồng. Đến ngày 29/4/2019, thì 02 con lợn thịt trong số 10 con lợn thịt còn lại của M1 bị chết, M1 gọi cho P thì được

P hướng dẫn cho M1 là mỗi hộ chỉ được lập hồ sơ đề nghị Nhà nước hỗ trợ một lần, nếu muốn được lập hồ sơ đề nghị Nhà nước hỗ trợ nữa thì phải nhờ người quen khác đứng tên, nên M1 đã nhờ Nguyễn Thị S1 đứng tên hồ sơ hộ và S1 đồng ý.

Tại Biên bản xử lý, tiêu hủy gia súc mắc bệnh động vật truyền nhiễm lấy tên hộ nhà Nguyễn Thị S1 ghi lập ngày 25/4/2019, do Đỗ Thị Ngọc M là người lập biên bản; Phạm Thị P ký biên bản với vai trò đại diện Ban chăn nuôi thú y; Nguyễn Văn Đ3 ký biên bản với vai trò Trưởng khu; Nguyễn Thị S1 ký biên bản với vai trò đại diện chủ hộ, Nguyễn Thanh H2 ký với vai trò đại diện cho UBND thị trấn P. Phạm Thị P có báo cáo với H2 xin ý kiến về việc gửi lợn chết trôi nổi vào hộ Nguyễn Thị S1. Trong biên bản thể hiện tiêu hủy 01 con lợn nái có trọng lượng 384kg, 09 con lợn thịt có trọng lượng 964kg, tổng trọng lượng là 1.348kg, tổng số tiền đề nghị Nhà nước hỗ trợ là 50.816.000đồng. Ngày 28/5/2019, số tài khoản 103867686985 của Nguyễn Thị S1 tại Ngân hàng TMCP C2 - chi nhánh Đ5 được chuyển số tiền 50.816.000đồng (*Nội dung UBND thị trấn P chi trả hỗ trợ lợn dịch tả C*). S1 cùng Nguyễn Thị M1 ra Ngân hàng V2 - chi nhánh N6 rút 50.000.0000 đồng, còn lại số tiền 816.000đồng trong tài khoản do máy ATM hết tiền. Khi rút tiền xong M1 cho S1 1.000.000đồng, còn 49.000.000đồng M1 mang về nhà P đưa cho P 34.000.000đồng, Nguyễn Thị M1 giữ số tiền 15.096.000đồng (là tiền hỗ trợ thực tế 503kg lợn thịt nhà M1 được hưởng), (P khai chỉ nhận của M1 số tiền 22.000.000đồng). Ngày 04/3/2021 Nguyễn Thị M1 giao nộp số tiền 15.000.000 đồng. Ngày 16/9/2019 và ngày 20/10/2020, Nguyễn Thị S1 giao nộp số tiền 4.016.000đồng.

2. Bốn hồ sơ lập tăng đầu lợn, tăng kg lợn, chuyển loại lợn

2.1. Hộ nhà bị cáo Nguyễn Văn Đ2: Gia đình Đến có 02 con lợn nái có trọng lượng 568kg và 02 con lợn thịt có trọng lượng 107kg, tương ứng với số tiền được hỗ trợ là 34.624.000 đồng. Khi lập hồ sơ P bảo Đ2 là ngoài số lợn được lập hồ sơ thanh toán hỗ trợ thì cho đoàn tiêu hủy gửi 04 con lợn thịt và 01 con lợn nái, Đ2 đồng ý. P đưa hồ sơ cho Đ2 ký.

Tại Biên bản xử lý, tiêu hủy gia súc mắc bệnh động vật truyền nhiễm hộ nhà Nguyễn Văn Đ2 lập ngày 29/4/2019, thể hiện tiêu hủy 03 con lợn nái có trọng lượng 824kg, 06 con lợn thịt có trọng lượng 572kg, tổng trọng lượng 1.396kg, tổng số tiền tương ứng đề nghị Nhà nước hỗ trợ là 61.152.000đồng (So với thực tế thì hồ sơ được lập tăng thêm 01 con lợn nái bằng 256kg và 04 con lợn thịt bằng 420kg, tổng lập tăng là 676 kg); Đỗ Thị Ngọc M là người lập biên bản, ghi trước các thành phần tham gia và ký người lập biên bản; số con lợn, loại lợn, số kilogam do Phạm Thị P ghi và ký biên bản với vai trò đại diện Ban chăn nuôi thú y; Nguyễn Văn Đ3 ký biên bản với vai trò Trưởng khu; Nguyễn Văn Đ2 ký biên bản với vai trò đại diện chủ hộ; Nguyễn Thanh H2 ký với vai trò đại diện cho UBND thị trấn P.

Ngày 28/5/2019, số tài khoản 2307205145797 của Nguyễn Văn Đ2 tại Ngân hàng N7 - chi nhánh H6 được chuyển số tiền 61.152.000đồng (Nội dung

UBND thị trấn P chi trả hỗ trợ lợn dịch tả C), cùng ngày Đến rút số tiền 61.000.000 đồng. Đến giữ số tiền thực tế nhà Đến được hỗ trợ là 34.624.000đồng. Số tiền 26.528.000đồng còn lại Đến lấy 8.648.000đồng, đưa cho P số tiền 17.880.000đồng. Ngày 20/10/2020 Nguyễn Văn Đ2 đã giao nộp số tiền 8.648.000đồng, P chưa giao nộp số tiền 17.880.000đồng.

2.2. Hộ nhà bị cáo Mạc Thị Đ4: Gia đình Mạc Thị Đ4 có 02 con lợn thịt. Ngày 21/4/2019 lợn nhà Đ4 bị chết, Đ4 đã báo cho P đến. Khi P đến cân đo 02 con lợn và ước tính 90kg/con. P đã bàn với Đ4 làm hồ sơ thành 01 con lợn nái nặng 232kg và 01 con lợn thịt nặng 71kg, P bảo Đ4 đưa trước 6.000.000đồng nhưng Đ4 không có tiền nên P bảo khi nào có tiền hỗ trợ thì chia đôi.

Tại Biên bản xử lý, tiêu hủy gia súc mắc bệnh động vật truyền nhiễm lập ngày 21/4/2019 thể hiện tiêu hủy 01 con lợn nái có trọng lượng 232kg, 01 con lợn thịt có trọng lượng 71kg, tổng trọng lượng là 303kg, tương ứng với số tiền đề nghị Nhà nước hỗ trợ là 14.336.000 đồng (thực tế 02 con lợn nhà Đ4 được 180kg x 32.000 đồng/kg, được hỗ trợ 5.760.000 đồng); Phạm Thị P là người lập biên bản, ký người lập biên bản với vai trò đại diện Ban C1; Cao Văn M3 ký biên bản với vai trò Trưởng thôn; Mạc Thị Đ4 ký biên bản với vai trò đại diện chủ hộ; Nguyễn Thanh H2 ký với vai trò đại diện cho UBND thị trấn P. Trong biên bản

Ngày 28/5/2019 tài khoản số 10486 9898072 của Mạc Thị Đ4 tại Ngân hàng TMCP C2- chi nhánh Đ5 được chuyển số tiền 14.336.000 đồng (Nội dung: UBND thị trấn P chi trả hỗ trợ lợn dịch tả C).

2.3. Hộ nhà bị cáo Vũ Thị B1: Gia đình B1 có nuôi 04 con lợn, trong đó có 03 con lợn thịt mỗi con trọng lượng khoảng 100kg và 01 con lợn mới thụ tinh chưa đẻ lứa nào nặng khoảng 130kg, tổng là 430kg, tương ứng số tiền hỗ trợ là 16.360.000 đồng. Ngày 17/4/2019, đàn lợn nhà B1 bị dịch tả lợn C, B1 đã báo cho đoàn tiêu hủy đến. Khi P đến có bàn với B1 "muốn lấy tiền nhanh thì đưa 15.000.000 đồng để làm hồ sơ", B1 đồng ý và đã đưa cho P 14.000.000đồng. P bảo Đỗ Thị Ngọc M đếm, còn thiếu 1.000.000 đồng nên P bảo B1 phải đưa đủ, B1 đã vay của M số tiền 1.000.000 đồng để đưa cho P. Khi đã nhận đủ tiền, P hẹn Bính tối cùng ngày đến nhà P để làm hồ sơ. Khi B1 đến nhà P thì P nói với B1 làm thủ tục hồ sơ đề nghị thanh toán hỗ trợ cho nhà B1: 01 con lợn nái có khối lượng 379kg, 03 con lợn thịt có tổng khối lượng 341kg, tổng trọng lượng là 720kg, số tiền được hỗ trợ 30.620.000 đồng. B1 nói trong số tiền này thì B1 đã đưa trước cho P 15.000.000 đồng rồi và B1 ký vào hồ sơ.

Biên bản xử lý, tiêu hủy gia súc mắc bệnh động vật truyền nhiễm hộ nhà Vũ Thị B1 lập ngày 17/4/2019 thể hiện tiêu hủy 01 con lợn nái có trọng lượng 379kg, 03 con lợn thịt có trọng lượng 341kg, tổng trọng lượng là 720kg, tổng số tiền đề nghị Nhà nước hỗ trợ là 30.620.000 đồng (Số lập tăng theo hồ sơ là 249kg lợn nái và 41 kg lợn thịt, tổng số lập tăng 290kg, số tiền hỗ trợ tăng là 14.260.000 đồng); Phạm Thị P là người lập biên bản, ký mục người lập biên bản và đại diện Ban chăn nuôi thú y, Đỗ Thị Ngọc M ký biên bản với vai trò Trưởng khu, Vũ Thị

B1 ký biên bản với vai trò đại diện chủ hộ, Nguyễn Thanh H2 ký với vai trò đại diện cho UBND thị trấn P.

Ngày 28/5/2019 số tài khoản 46810001375986 của Vũ Thị B1 tại Ngân hàng TMCP Đ6 - chi nhánh T11 được chuyển số tiền 30.620.000 đồng (Nội dung UBND thị trấn P chi trả hỗ trợ lợn dịch tả C), cùng ngày B1 đã rút số tiền 30.516.000 đồng và trả nợ cho Đỗ Thị Ngọc M số tiền 1.000.000 đồng. Ngày 09/4/2021 B1 đã tự nguyện giao nộp số tiền 1.360.000 đồng. Đỗ Thị Ngọc M tự nguyện giao nộp số tiền 15.000.000 đồng.

2.4. Hộ nhà bị cáo Trương Thị V: Gia đình V có nuôi 01 con lợn thịt, ngày 24/4/2019 lợn bị chết, V đã báo đoàn tiêu hủy, P cùng M, Đoàn đến cân đo được 80kg. Do P và V có họ, biết V đang bị bệnh nên khi lập hồ sơ, P nói với V: "nhà dì, lợn thịt chỉ được 80 kg nếu hỗ trợ với giá 32.000đồng/1kg dì được 2.560.000đồng nên bọn cháu làm cho dì thành 01 con lợn nái có khối lượng 197kg với giá hỗ trợ là 52.000đồng/1kg dì được 10.244.000 đồng; khi được nhận hỗ trợ dì đưa cho bọn cháu 6.000.000đồng, số tiền còn lại cho dì để lấy công chôn lấp", V đồng ý. P bảo V đưa tiền luôn nhưng V không có tiền ngay nên hẹn hôm sau mới đưa tiền.

Biên bản xử lý, tiêu hủy gia súc mắc bệnh động vật truyền nhiễm hộ nhà Trương Thị V lập ngày 26/4/2019 thể hiện tiêu hủy 01 con lợn nái có trọng lượng 197kg, số tiền đề nghị Nhà nước hỗ trợ là 10.224.000đồng; Nguyễn Công Đ là người lập biên bản, ghi các thành phần tham gia và ký người lập biên bản, còn số con lợn, loại lợn, số kilogam do Đỗ Thị Ngọc M viết, Phạm Thị P ký biên bản với vai trò đại diện Ban chăn nuôi thú y, Cao Văn M3 ký biên bản với vai trò Trưởng khu, Trương Thị V ký biên bản với vai trò đại diện chủ hộ, Nguyễn Thanh H2 ký với vai trò đại diện cho UBND thị trấn P.

Sau khi lập hồ sơ nhà Trương Thị V, Nguyễn Công Đ có đến nhà V lấy 6.000.000 đồng, Đ giữ không đưa cho ai. Khi vụ việc làm sai hồ sơ bị phát hiện, Nguyễn Công Đ đem 6.000.000 đồng đưa lại cho V bảo mang ra nộp cho cơ quan Công an. Ngày 08/8/2019 và ngày 12/11/2020, V đã giao nộp số tiền 7.664.000 đồng cho Cơ quan điều tra.

Trong số 07 hồ sơ lập khống, lập tăng số con, số kilogam, chuyển loại lợn nêu trên, Nguyễn Thanh H2 (nguyên Chủ tịch UBND thị trấn P, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, Tổ trưởng Tổ tiêu hủy gia súc) được Phạm Thị P báo cáo xin ý kiến về việc gửi lợn chết trôi nổi vào hộ Nguyễn Thị S1, H2 đã ký vào hồ sơ hộ nhà S1 với số tiền hỗ trợ là 50.816.000đồng; H2 trực tiếp nhận của P 15.000.000đồng từ việc P gửi lợn chết trôi nổi gửi vào các hộ dân và do P thỏa thuận từ các hộ dân lập sai hồ sơ; H2 không trực tiếp đi tiêu hủy, cũng không kiểm tra giám sát nhưng vẫn ký vào các Biên bản xử lý, tiêu hủy gia súc mắc bệnh động vật truyền nhiễm của các hộ Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn H, Vũ Thị B1, Mạc Thị Đ4, Nguyễn Văn Đ2, Trương Thị V dẫn đến việc gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 176.632.000đồng.

Trong quá trình lập hồ sơ tiêu hủy lợn tại các hộ, P đã đưa tiền cho Đỗ Thị Ngọc M nhiều lần, tổng số tiền 20.000.000 đồng; đưa cho Đ tổng số tiền 15.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 4323/C9-P5 ngày 13/11/2020 của V3- Bộ C3 kết luận: Những người có mẫu chữ ký gửi đến giám định đứng tên Lãnh Duy T7, Nguyễn Thị Thanh N4, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Chung T8, Nguyễn Thị L1, Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1-M14 có chữ ký ra tương ứng đứng tên Lãnh Duy T7, Nguyễn Thị Thanh N4, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Chung T8, Nguyễn Thị L1, Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ trên mẫu cần giám định ký hiệu A12.

Chữ viết phần nội dung trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3; Các chữ viết, chữ số tại các dòng chữ viết thứ 12,16,17,18 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A4; các chữ số tại các dòng chữ viết thứ 1,3,15,16 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A5; các chữ viết tại dòng chữ viết thứ 7 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A9; các chữ viết, chữ số tại các dòng viết thứ 1,2,12,15,16 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A11; các chữ viết, chữ số tại các dòng chữ viết thứ 1, 2, 15, 16 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A12 so với chữ viết của Phạm Thị P trên mẫu so sánh ký hiệu M6, M7, M8 do cùng một người viết ra.

Chữ viết phần nội dung trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A4 đến A9 (trừ các chữ viết tại dòng chữ viết thứ 5 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A6 và các chữ viết, chữ số đã kết luận ở mục "5.2"; Các chữ viết, chữ số tại các dòng chữ viết thứ 1,2,6,15,16,18 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A10 so với chữ viết của Đỗ Thị Ngọc M trên các mẫu so sánh ký hiệu M9, M19 do cùng một người viết ra.

Các chữ viết tại dòng chữ viết thứ 5 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A6; chữ viết phần nội dung trên các mẫu cần giám định ký hiệu A10, A11, A12 (trừ các chữ viết, chữ số đã kết luận ở mục "5.2" và "5.3") so với chữ viết của Nguyễn Công Đ trên các mẫu so sánh ký hiệu M11 đến M14 do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 7671/C9-P5 ngày 03/01/2020 của V3- Bộ C3 kết luận: Chữ ký đứng tên Lãnh Duy T7 trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 so với chữ ký của Lãnh Duy T7 trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký ra; chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Thanh N4 trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A10 so với chữ ký của Nguyễn Thị Thanh N4 trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký ra; chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh H2 trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A11 so với chữ ký của Nguyễn Thanh H2 trên mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một người ký ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị P trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A11 so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thị P trên mẫu so sánh ký hiệu M4 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Cao Văn M3 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3, A8,A9, A10, từ A12 đến A16 so với chữ ký, chữ viết của Cao Văn M3

trên mẫu so sánh ký hiệu M5 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Chung T8 trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A11 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Chung T8 trên mẫu so sánh ký hiệu M6 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Đỗ Thị Ngọc M trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A4, A6, A7, A9, A10, A11, A17, A18 so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị Ngọc M trên mẫu so sánh ký hiệu M7 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Công Đ trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A5, A8 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Công Đ trên mẫu so sánh ký hiệu M8 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Thị V trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1, A16 so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị V trên mẫu so sánh ký hiệu M9 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn H trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A16 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn H trên mẫu so sánh ký hiệu M10 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Mạc Thị Đ4 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A3, A15 so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị V trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Mạc Thị Đ4 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A3, A15 so với chữ ký, chữ viết của Mạc Thị Đ4 trên mẫu so sánh ký hiệu M11 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Vũ Thị B1 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A4, A17 so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị B1 trên mẫu so sánh ký hiệu M12 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn Đ3 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A5,A6, A7, A19, A20, A21 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn Đ3 trên mẫu so sánh ký hiệu M13 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn Đ2 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A6, A20 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn Đ2 trên mẫu so sánh ký hiệu M14 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị S1 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A7, A21 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị S1 trên mẫu so sánh ký hiệu M15 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Đào Thị T9 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A8, A14 so với chữ ký, chữ viết của Đào Thị T9 trên mẫu so sánh ký hiệu M16 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị N4 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A9, A13 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị N4 trên mẫu so sánh ký hiệu M17 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Hoàng Thị T10 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A10, A12 so với chữ ký, chữ viết của Hoàng Thị T10 trên mẫu so sánh ký hiệu M18 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Đinh Thị N5 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A11, A22 so với chữ ký, chữ viết của Đinh Thị N5 trên mẫu so sánh ký hiệu M19 do cùng một người ký, viết ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Văn H4 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A11, A22 so với chữ ký, chữ viết của Trần Văn H4 trên mẫu so sánh ký hiệu M20 do cùng một người ký, viết ra.

Kết luận giám định số 3974/C09-P6 ngày 18/9/2020 của V3- Bộ C3 kết luận về dữ liệu âm thanh trong thẻ nhớ: Không phát hiện dấu vết cắt ghép chỉnh sửa nội dung trong mẫu giám định. Tiếng nói của người phụ nữ xưng "em" (ký

hiệu "Mai" trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) trong File "111.mp3; 1.mp3; 1.mp3" mẫu cần giám định và tiếng nói của Đỗ Thị Ngọc M trong mẫu so sánh là của cùng một người nói. Tiếng nói của người nói giọng nữ xưng "chị" (ký hiệu "Phương" trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) trong các File mẫu cần giám định và tiếng nói của Phạm Thị P trong mẫu so sánh là của cùng một người nói. Tiếng nói của người nói giọng nam được gọi là "anh" (ký hiệu "Hà" trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) trong File "Ghi âm cuộc gọi Chu Tich A_190505_163249" mẫu cần giám định và tiếng nói của Nguyễn Thanh H2 trong mẫu so sánh là của cùng một người nói.

Tại Kết luận giám định số 768 ngày 18/7/2022 của V3 - Bộ C3 kết luận: Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt, ghép, chỉnh sửa nội dung trong tệp tin ghi âm "số 1 (cô B1.M4a". Tệp tin ghi âm "số 2 (hà chủ tịch).m4a phát hiện cắt, ghép và không liên tục nên không có đủ điều kiện thực hiện giám định tiếng nói và nội dung. Tiếng nói của người phụ nữ trong tệp tin ghi âm mẫu cần giám định (ký hiệu "Phương" trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói mẫu so sánh của Phạm Thị P là của cùng một người. Tiếng nói của người phụ nữ trong tệp tin ghi âm mẫu cần giám định (ký hiệu "Bính" trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói mẫu so sánh của Vũ Thị B1 là của cùng một người. Tiếng nói mẫu so sánh của Nguyễn Thanh H2 không có trong tệp tin ghi âm "số 1(cô B1.m4a". Nội dung đoạn thoại trong tệp tin ghi âm "số 1(cô B1.m4a" đã được chuyển thành văn bản. Kèm theo kết luận giám định: 01 bản dịch nội dung mẫu cần giám định gồm 05 trang giấy khổ A4.

Tại Biên bản hội nghị ngày 08/12/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ, Thường trực Hội đồng nhân dân, Lãnh đạo UBND phường P, Thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc, trưởng các ngành, đoàn thể, cán bộ công chức UBND phường P đã xác định: Trong thời gian xảy ra dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn thị trấn P (nay là phường P) Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M, Nguyễn Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị M1, Vũ Thị B1, Nguyễn Văn Đ2, Trương Thị V, Mạc Thị Đ4, Nguyễn Thành H5 gây thiệt hại đến tiền hỗ trợ tiêu hủy dich tả lợn Châu Phi của Nhà nước; đã gây ảnh hưởng đến các hộ dân có nuôi lợn bị dịch chết lập hồ sơ đúng nhưng chậm được thanh toán hoặc chưa được thanh toán hỗ trợ, UBND phường có nhận được đơn của một số hộ dân đề nghị thanh toán tiền hỗ trợ lợn bị chết do dịch tả lợn Châu Phi. Trong đó có 74 hộ dân có hồ sơ đúng nhưng chậm được nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước đã ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt như: Thiếu vốn không có kinh phí tái đàn, các chi phí liên quan chăn nuôi ảnh hưởng đến việc kinh doanh. 50 hồ sơ hộ dân chưa được hỗ trợ có tên trong danh sách lập hồ sơ ban đầu nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục đề nghị hỗ trợ tiền. Đối với các tổ chức chính trị- xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Hội Nông dân) có cán bộ hội viên vi phạm đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động, phong trào thi đua của các tổ chức chính trị- xã hội. Nhiều năm liền được đánh giá đơn vị xuất sắc nhưng không được cấp trên khen thưởng. Ảnh hưởng tới uy tín của tổ chức Đảng, Nhà nước, cấp ủy chính quyền địa phương. Gây bức xúc trong nhân dân, làm ảnh hưởng đến

tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn phường một số hộ dân vẫn có đơn kiến nghị với địa phương và UBND thị xã K và cơ quan khác.

Tại biên bản làm việc ngày 08/01/2023 với Văn phòng UBND thị xã K và Ban tiếp công dân của thị xã K, cung cấp: Ban tiếp công dân thị xã K đã nhận được rất nhiều phản ánh và đơn thư liên quan của người dân phường P. Nội dung phản ánh sai phạm của một số cán bộ trong công tác tiêu hủy lợn mắc dịch bệnh tả lợn C và phản ánh nội dung đến nay một số hộ vẫn chưa nhận được tiền hỗ trợ của Nhà nước khi có lợn bị mắc bệnh chết làm ảnh hưởng đến đời sống và phát triển kinh tế của các hộ dân, làm ảnh hưởng lòng tin của quần chúng vào các tổ chức Đảng cơ sở và chính quyền địa phương cụ thể là phường P và chính sách của hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 01/6/2023, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 356, điểm b, n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị P 06 năm 03 tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356, điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Thị Ngọc M 05 năm 03 tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành án.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Công Đ 05 năm tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

Căn cứ khoản 1 Điều 356, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 53, Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M1 14 tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị S1 14 tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ2 12 tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

Căn cứ khoản 1 Điều 356, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 53, Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 12 tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

Xử phạt bị cáo Vũ Thị B1 12 tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

Ngoài ra bản án còn áp dụng pháp luật, tuyên tội danh, hình phạt chính, hình phạt bổ sung đối với các bị cáo và các bị cáo khác trong vụ án, tuyên về biện pháp tư pháp, trách nhiệm dân sự, vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Từ ngày 02 đến ngày 15/6/2023, các bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M, Nguyễn Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn Đ2 và Vũ Thị B1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và đề nghị được hưởng án treo.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo có mặt khai nhận toàn bộ hành vi như đã nêu trên, giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo và buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị S1 và Vũ Thị B1 sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bị cáo hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng

Kháng cáo của các bị cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Các bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị cáo.

[2] Về nội dung

2.1. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của các bị cáo tại cấp sơ thẩm, phù hợp lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, lời khai người làm chứng, vật chứng đã thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Từ ngày 02/4/2019 đến ngày 14/6/2019 xảy ra dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn thị trấn P (nay là phường P). Lợi dụng chủ trương của Nhà nước về hỗ trợ cho nhân dân bị thiệt hại do dịch năm 2019, Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M, Nguyễn Công Đ, Nguyễn Thanh H2 (Là thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ tiêu hủy dịch tả lợn Châu Phi của thị trấn P) đã có hành vi cùng các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị M1, Vũ Thị B1, Nguyễn Văn Đ2, Trương Thị V và Mạc Thị Đ4 lập hồ sơ khống, lập tăng kg lợn, lập tăng đầu lợn, chuyển loại lợn bị dịch tả lợn C để rút tiền hỗ trợ của Nhà nước chia nhau, đã gây thiệt hại về tài sản cho Nhà nước tổng số tiền 227.428.000 đồng. Các bị cáo đều là người có năng lực

trách nhiệm hình sự, trong đó: Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M, Nguyễn Công Đ và Nguyễn Thanh H2 là người có chức vụ, quyền hạn trong Ban Chỉ đạo, Tổ tiêu hủy dịch tả lợn Châu Phi của thị trấn P, nhận thức được việc lập hồ sơ khống, lập tăng kg lợn, lập tăng đầu lợn, chuyển loại lợn bị dịch tả lợn C để rút tiền hỗ trợ của Nhà nước chia nhau bị pháp luật cấm nhưng vì động cơ vụ lợi các bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M, Nguyễn Công Đ, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị M1, Vũ Thị B1, Nguyễn Văn Đ2, Mạc Thị Đ4 và Trương Thị V vẫn cố ý cùng nhau thực hiện, cụ thể:

Bị cáo Phạm Thị P đã cùng với các bị cáo Nguyễn Văn Đ3, H, S1, Đ2, Mạc Thị Đ4, B1 và V lập khống, lập tăng số con, số kilogam, chuyển loại lợn gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 227.428.000 đồng.

Bị cáo Đỗ Thị Ngọc M đã cùng với các bị cáo P, H, S1, Đ2, V và B1 lập khống, lập tăng số con, số kilogam, chuyển loại lợn gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 167.312.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Công Đ đã cùng các bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M lập sai hồ sơ nhà bị cáo Trương Thị V, lập khống hồ sơ gia đình bị cáo Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn H gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 127.248.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Văn Đ3 đã cùng các bị cáo Phạm Thị P, Nguyễn Công Đ lập hồ sơ khống 03 con lợn nái có trọng lượng 922kg, 01 con lợn thịt có trọng lượng 113kg, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền là 51.560.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Văn H cùng với P, Đỗ Thị Ngọc M và Đ lập hồ sơ khống 04 con lợn nái có trọng lượng 1.054kg, 04 con lợn thịt có trọng lượng 413kg, đã gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền là 68.024.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Thị M1 và bị cáo Nguyễn Thị S1 cùng các bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Thanh H2 lập hồ sơ khống 01 con lợn nái có trọng lượng 384kg, 09 con lợn thịt có trọng lượng 964kg, tổng trọng lượng là 1.348kg, đã gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền là 50.816.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Văn Đ2 cùng với P, Đỗ Thị Ngọc M lập tăng thêm 01 con lợn nái 256kg và 04 con lợn thịt 420kg, đã gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền là 26.528.000 đồng.

Bị cáo Vũ Thị B1 biết rõ P lập tăng số kilogam lợn bị dịch của gia đình mình (lập tăng 249kg lợn nái và 41 kg lợn thịt) để nhận được số tiền hỗ trợ của Nhà nước nhiều gấp đôi, mặc dù không được lợi về tài sản nhưng vì động cơ cá nhân khác bị cáo vẫn ký vào Biên bản tiêu hủy do P lập, đã gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền hỗ trợ là 14.260.000 đồng.

2.2. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, tài sản của Nhà nước. Với số tiền các bị cáo cùng đồng phạm gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước, cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" trong đó Phạm Thị P theo điểm b, c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự, bị cáo Đỗ Thị Ngọc M

và Nguyễn Công Đ theo điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự, các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn Đ2 và Vũ Thị B1 theo khoản 1 Điều 356 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Về tội danh và điều khoản pháp luật áp dụng bị cáo không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

2.3. Xét kháng cáo của các bị cáo:

Đây là vụ đồng phạm, trong đó bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M, Đ là người có chức vụ, quyền hạn trong Ban Chỉ đạo, Tổ tiêu hủy dịch tả lợn Châu Phi của phường P. Phạm Thị P là người thực hành tích cực nhất, đã cùng Nguyễn Văn Đ3, H, S1, Đ2, Mạc Thị Đ4, B1 và V lập khống, lập sai hồ sơ gây thiệt hại cho Nhà nước tổng số tiền 227.428.000 đồng nên giữ vai trò đầu vụ. Giữ vai trò tiếp theo lần lượt là Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ. M đã cùng với các bị cáo P, H, S1, Đ2, V và B1 lập khống, lập tăng số con, số kilogam, chuyển loại lợn gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 167.312.000 đồng; bị cáo Đ đã cùng với P, Nguyễn Văn Đ3, H, V lập khống, lập tăng số con, số kilogam, chuyển loại lợn gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 127.248.000 đồng. Giữ vai trò thứ tư là bị cáo Nguyễn Thành H5. H5 đã cùng P lập khống hồ sơ hộ nhà S1, đã gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 50.816.000 đồng; các bị cáo H, Nguyễn Văn Đ3, S1, Nguyễn Thị M1, B1, Đến, V và Mạc Thị Đ4 mặc dù không có chức, vụ quyền hạn nhưng đã cùng các bị cáo nêu trên lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ không đúng để rút tiền của Nhà nước chia nhau nên đồng phạm với vai trò giúp sức.

Các bị cáo không có tiền án, tiền sự nhân thân tốt và đều không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên toà các bị cáo đã thành khẩn khai báo, đã tự nguyện giao nộp tài sản để bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Đỗ Thị Ngọc M trong quá trình công tác có thành tích xuất sắc được tặng Bằng khen nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Thị P xuất trình phiếu siêu âm, thể hiện bị cáo là phụ nữ có thai nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Phạm Thị P, Nguyễn Công Đ, Nguyễn Văn H, Vũ Thị B1 có bố đẻ là người có công, được tặng thưởng Huân chương; bị cáo Phạm Thị Phương tích c tham gia, ủng hộ phòng trào phòng chống dịch Covid-19 phường P (có xác nhận của UBND phường); bị cáo Đỗ Thị Ngọc M nhiều lần được tặng Giấy khen trong quá trình công tác. Do vậy, các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Với các tình tiết nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên mức hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị M1, Vũ Thị B1 đã nộp trước tiền phạt, án phí và tiền bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng thêm cho các bị cáo. Tuy nhiên các tình tiết giảm nhẹ mới không làm

giảm đáng kể mức độ nguy hiểm của hành vi các bị cáo đã thực hiện. Do vậy, kháng cáo của các bị cáo về việc đề nghị giảm mức hình phạt là không có căn cứ chấp nhận.

Các bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ là những người có chức vụ, quyền hạn trong Ban Chỉ đạo, Tổ tiêu hủy lợn bị dịch bệnh, đã vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao gây thiệt hại cho ngân sách. Do vậy, việc áp dụng hình phạt tù cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian là cần thiết để đạt được mục đích của hình phạt.

Các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Văn Đ2, Vũ Thị B1 là những người dân, không có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi do các bị cáo có chức vụ rủ rê mà phạm tội; bị cáo H là chồng của bị cáo Đỗ Thị Ngọc M đã bị áp dụng hình phạt tù; các bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới, thực sự tỏ thái độ ăn năn hối cải nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, cho các bị cáo được hưởng án treo cũng đạt được mục đích trừng trị, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung đồng thời thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

[3] Về án phí: Bị cáo P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các bị cáo H, Nguyễn Thị M1, S1, B1 và Đến kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với các bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ.

Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 356, điểm b, n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị P 06 năm 03 tháng tù (sáu năm ba tháng tù) về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356, điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Thị Ngọc M 05

năm 03 tháng tù (năm năm ba tháng tù) về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành án.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Công Đ 05 năm tù (năm năm tù) về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ", thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn Đ2 và Vũ Thị B1. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn Đ2 và Vũ Thị B1.

Căn cứ khoản 1 Điều 356, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự

2.1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M1 14 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 28 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ".

2.2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị S1 14 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 28 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ".

2.3. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ2 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ".

2.4. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ".

2.5. Xử phạt bị cáo Vũ Thị B1 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ".

Giao các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn Đ2 và Vũ Thị B1 cho Ủy ban nhân dân phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Phạm Thị P, Đỗ Thị Ngọc M và Nguyễn Công Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Các bị cáo Nguyễn

Văn H, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn Đ2 và Vũ Thị B1 không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

4. Ghi nhận các bị cáo đã nộp các khoản tiền trước quyết định thi hành án theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương như sau:

4.1. Bị cáo Phạm Thị P đã nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm, 431.000đồng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0000293 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; 20.000.000đồng tiền phạt, 8.620.000đồng tiền bồi thường theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0000464 ngày 22/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4.2. Bị cáo Đỗ Thị Ngọc M đã nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm, 20.000.000đồng tiền phạt theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0000291 ngày 05/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4.3. Bị cáo Nguyễn Văn H đã nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm, 15.000.000đồng tiền phạt theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0000290 ngày 05/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4.4. Bị cáo Vũ Thị B1 đã nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm, 10.000.000đồng tiền phạt theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0000299 ngày 11/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4.5. Bị cáo Nguyễn Văn Đ2 đã nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm, 11.000.000đồng tiền phạt theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0000451 ngày 12/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4.6. Bị cáo Nguyễn Thị S1 đã nộp 200.000đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm, 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, 14.000.000đồng tiền phạt, 3.360.000đồng tiền bồi thường theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0000457 ngày 15/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4.7. Bị cáo Nguyễn Thị M1 đã nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm, 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, 14.000.000đồng tiền phạt, 3.360.000đồng tiền bồi thường theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0000458 ngày 15/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- TAND thị xã Kinh Môn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Vụ GĐKT I - TANDTC;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Cơ quan CSĐT Công an thị xã Kinh Môn;
- Cơ quan THAHS thị xã Kinh Môn;
- Phòng HSNVCS Công an tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA, THS, VP.

Trần Hữu Hiệu